

Số: 94/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy**  
**đợt tháng 3 năm 2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Kế hoạch số 59/KH-ĐHKTCN ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét công nhận và trao bằng tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 3 năm 2023,

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHKTCN ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 3 năm 2023;

Căn cứ Biên bản số 163/BB-ĐHKTCN ngày 25 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 3 năm 2023,

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 3 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 55 sinh viên tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy (có danh sách kèm theo), trong đó:

| STT | Ngành               | Số sinh viên | Đơn vị  |
|-----|---------------------|--------------|---|
| 1   | Công nghệ thực phẩm | 02           | Khoa Công nghệ sinh học - Công nghệ hóa học - Công nghệ thực phẩm |
| 2   | Hệ thống thông tin  | 04           | Khoa Công nghệ thông tin  |
| 3   | Khoa học máy tính   | 15           |   |
| 4   | Kỹ thuật phần mềm   | 06           |   |

|   |  |    |                                  |
|---|--|----|----------------------------------|
| 5 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử       | 03 | Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 08 | Khoa Kỹ thuật cơ khí             |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 14 | Khoa Kỹ thuật xây dựng           |
| 8 | Quản lý xây dựng                       | 01 |                                  |
| 9 | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp          | 02 | Khoa Quản lý Công nghiệp         |

**Điều 2.** Các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, P ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*(Handwritten signature)*



**NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã**

# DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-ĐHKTCN, ngày 25 tháng 02 năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

| STT | Mã SV   | Họ đệm             | Tên    | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngày sinh  | Nơi sinh          | Ngành                                  | STC TL | TBC TL | Xếp loại TN |
|-----|---------|--------------------|--------|-----------|---------|-----------|------------|-------------------|--|--------|--------|-------------|
| 1   | 1800417 | Nguyễn Tuấn        | Bảo    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 09/11/2000 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 153    | 2.64   | Khá         |
| 2   | 1800175 | Lê Minh            | Đặng   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 17/10/2000 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 152    | 2.58   | Khá         |
| 3   | 1800864 | Trần Thanh         | Hoàng  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 15/9/1999  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 155    | 2.74   | Khá         |
| 4   | 1800132 | Tăng Trường        | Huy    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 30/3/2000  | Tỉnh Cà Mau       | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 153    | 2.84   | Khá         |
| 5   | 1800337 | Phạm Văn           | Khải   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 19/6/2000  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 151    | 2.61   | Khá         |
| 6   | 1800392 | Võ Phương          | Nguyên | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 28/02/2000 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 152    | 2.55   | Khá         |
| 7   | 1800646 | Phạm Chí           | Thanh  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 16/11/2000 | Tỉnh An Giang     | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 152    | 2.40   | Trung bình  |
| 8   | 1800183 | Nguyễn Minh        | Trí    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 01/5/2000  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 152    | 2.34   | Trung bình  |
| 9   | 1800438 | Võ Văn Tính        | Anh    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 30/3/2000  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.30   | Trung bình  |
| 10  | 1800152 | Thái               | Bảo    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 24/7/2000  | Tỉnh Sóc Trăng    | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.75   | Khá         |
| 11  | 1800200 | Trần Chí           | Đâm    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 21/6/2000  | Tỉnh Bạc Liêu     | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.63   | Khá         |
| 12  | 1800757 | Huỳnh Thanh        | Đầy    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 13/4/2000  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.44   | Trung bình  |
| 13  | 1800535 | Huỳnh Khánh        | Duy    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 23/01/2000 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.45   | Trung bình  |
| 14  | 1700126 | Phan Việt          | Hân    | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  | 03/4/1999  | Tỉnh Sóc Trăng    | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 3.00   | Khá         |
| 15  | 1800509 | Lê Hoàng           | Huy    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 29/01/2000 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.58   | Khá         |
| 16  | 1800389 | Nguyễn Hoàng       | Long   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 31/7/2000  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.53   | Khá         |
| 17  | 1700552 | Lăng Hồ Thiên      | Phong  | Nam       | Hoa     | Việt Nam  | 25/8/1999  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.72   | Khá         |
| 18  | 1800593 | Trần Thanh         | Phước  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 12/8/1999  | Tỉnh Sóc Trăng    | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.78   | Khá         |
| 19  | 1800745 | Lê Thanh           | Phương | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 26/5/2000  | Tỉnh Sóc Trăng    | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.57   | Khá         |
| 20  | 1800234 | Đỗ Tiến            | Vĩ     | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 10/12/2000 | Tỉnh Sóc Trăng    | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.62   | Khá         |
| 21  | 1500147 | Trần Quang         | Vinh   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 30/7/1997  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.45   | Trung bình  |
| 22  | 1700142 | Võ Hoàng           | Vinh   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 14/5/1999  | Tỉnh Cà Mau       | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150    | 2.72   | Khá         |
| 23  | 1800550 | Trần Nhân          | Hậu    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 06/4/2000  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử       | 150    | 2.67   | Khá         |
| 24  | 1700031 | Đỗ Mạnh            | Hùng   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 23/3/1999  | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử       | 150    | 2.57   | Khá         |
| 25  | 1800345 | Nguyễn Phương      | Nam    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 02/01/2000 | Tỉnh Kiên Giang   | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử       | 151    | 2.72   | Khá         |
| 26  | 1700213 | Nguyễn Hữu         | Trọng  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 17/11/1999 | Tỉnh An Giang     | Công nghệ thực phẩm                    | 150    | 2.31   | Trung bình  |
| 27  | 1800492 | Tăng Như           | Ý      | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  | 19/6/2000  | Tỉnh Bạc Liêu     | Công nghệ thực phẩm                    | 150    | 2.46   | Trung bình  |
| 28  | 1800122 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Như    | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  | 09/7/2000  | Thành phố Cần Thơ | Hệ thống thông tin                     | 150    | 2.65   | Khá         |
| 29  | 1700406 | Quách              | Toàn   | Nam       | Hoa     | Việt Nam  | 17/9/1999  | Tỉnh Sóc Trăng    | Hệ thống thông tin                     | 150    | 2.24   | Trung bình  |
| 30  | 1700438 | Nguyễn Quốc        | Tường  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 28/3/1999  | Thành phố Cần Thơ | Hệ thống thông tin                     | 152    | 2.16   | Trung bình  |
| 31  | 1800696 | Lê Tường           | Vy     | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  | 22/02/2000 | Thành phố Cần Thơ | Hệ thống thông tin                     | 150    | 2.35   | Trung bình  |
| 32  | 1800618 | Trần Trịnh         | An     | Nam       | Khmer   | Việt Nam  | 28/8/2000  | Tỉnh Sóc Trăng    | Khoa học máy tính                      | 151    | 2.55   | Khá         |
| 33  | 1800826 | Nguyễn Trọng       | Anh    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 12/12/2000 | Thành phố Cần Thơ | Khoa học máy tính                      | 153    | 2.50   | Khá         |
| 34  | 1800176 | Huỳnh Gia          | Bảo    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 22/3/2000  | Tỉnh Cà Mau       | Khoa học máy tính                      | 151    | 2.61   | Khá         |
| 35  | 1800287 | Phan Trung         | Điền   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 02/02/2000 | Tỉnh Bạc Liêu     | Khoa học máy tính                      | 151    | 3.24   | Giỏi        |
| 36  | 1700327 | Nguyễn Khánh       | Du     | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 03/5/1999  | Tỉnh Bạc Liêu     | Khoa học máy tính                      | 152    | 2.31   | Trung bình  |
| 37  | 1800634 | Mai Thanh          | Long   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 31/10/2000 | Thành phố Cần Thơ | Khoa học máy tính                      | 151    | 2.57   | Khá         |
| 38  | 1800253 | Nguyễn Triệu Quang | Minh   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 07/5/2000  | Thành phố Cần Thơ | Khoa học máy tính                      | 152    | 2.53   | Khá         |
| 39  | 1800043 | Trần Văn           | Phi    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 29/11/2000 | Thành phố Cần Thơ | Khoa học máy tính                      | 151    | 2.63   | Khá         |
| 40  | 1800179 | Nguyễn Hữu         | Phước  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 20/11/2000 | Tỉnh An Giang     | Khoa học máy tính                      | 151    | 2.34   | Trung bình  |
| 41  | 1800678 | Phan Văn           | Roi    | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 08/10/2000 | Thành phố Cần Thơ | Khoa học máy tính                      | 151    | 2.37   | Trung bình  |

| STT | Mã SV   | Họ đệm           | Tên   | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngày sinh  | Nơi sinh          | Ngành                         | STC TL | TBC TL | Xếp loại TN |
|-----|---------|------------------|-------|-----------|---------|-----------|------------|-------------------|-------------------------------|--------|--------|-------------|
| 42  | 1800404 | Đào Nhật         | Tân   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 19/7/2000  | Tỉnh Tiền Giang   | Khoa học máy tính             | 151    | 3.13   | Khá         |
| 43  | 1800343 | Lê Tiến          | Thành | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 05/5/2000  | Tỉnh Sóc Trăng    | Khoa học máy tính             | 151    | 2.25   | Trung bình  |
| 44  | 1800485 | Trần Đức         | Thành | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 10/7/2000  | Tỉnh Kiên Giang   | Khoa học máy tính             | 151    | 2.71   | Khá         |
| 45  | 1800812 | Sử Phú           | Thịnh | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 04/02/2000 | Tỉnh Bạc Liêu     | Khoa học máy tính             | 151    | 2.57   | Khá         |
| 46  | 1800054 | Trần Thị Xuân    | Thu   | Nữ        | Kinh    | Việt Nam  | 12/12/2000 | Thành phố Cần Thơ | Khoa học máy tính             | 151    | 2.42   | Trung bình  |
| 47  | 1800695 | Phạm Minh        | Hiếu  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 20/01/2000 | Tỉnh An Giang     | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 150    | 2.25   | Trung bình  |
| 48  | 1800620 | Lê Trung         | Kiên  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 01/01/2000 | Tỉnh An Giang     | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 150    | 2.39   | Trung bình  |
| 49  | 1800098 | Lê Thanh         | Bình  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 28/01/2000 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm             | 150    | 2.39   | Trung bình  |
| 50  | 1800125 | Nguyễn Lê Phương | Duy   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 06/11/2000 | Tỉnh Vĩnh Long    | Kỹ thuật phần mềm             | 151    | 2.76   | Khá         |
| 51  | 1800461 | Châu Thanh       | Hải   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 18/8/2000  | Tỉnh Kiên Giang   | Kỹ thuật phần mềm             | 151    | 2.72   | Khá         |
| 52  | 1800532 | Phạm Quốc        | Huy   | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 31/7/2000  | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm             | 150    | 2.93   | Khá         |
| 53  | 1800318 | Hồ Minh          | Nhật  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 22/6/2000  | Tỉnh Trà Vinh     | Kỹ thuật phần mềm             | 150    | 2.52   | Khá         |
| 54  | 1800350 | Lê Bảo           | Toàn  | Nam       | Kinh    | Việt Nam  | 27/11/2000 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm             | 150    | 3.03   | Khá         |
| 55  | 1600142 | Lưu Phước        | Trí   | Nam       | Hoa     | Việt Nam  | 19/4/1998  | Tỉnh An Giang     | Quản lý xây dựng              | 150    | 2.32   | Trung bình  |

Tổng số: 55 sinh viên; Tổng xếp loại: Giỏi: 01, Khá: 34, Trung bình: 20.

**PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ QUẢN LÝ SINH VIÊN**



ThS. Nguyễn Chí Hiếu

**PHÒNG ĐÀO TẠO**



TS. Nguyễn Minh Tuấn

**HIỆU TRƯỞNG**



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã